TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG** Bản án số:183/2025/HS-PT Ngày: 30 - 9- 2025	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Trần Đức Kiên

ông Đinh Phước Hoà.

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Nguyễn Thanh Toàn - Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên toà xét xử công khai theo thủ tục phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 48/2025/TLPT-HS ngày 24/7/2025 đối với bị cáo Võ Đức T, bị Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2025/HS-ST ngày 13/6/2025.

- Bị cáo có kháng cáo:

Võ Đức T, sinh ngày 24/9/1967 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là: thôn T, xã H, tỉnh Nghệ An); nghề nghiệp: Xây dựng; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Đức L (đã chết) và bà Trần Thị T1 (đã chết); bị cáo có vợ là Nguyễn Thị H và có 02 con, sinh năm 2001 và 2003; tiền án, tiền sự: không.

Ngày 18/6/2024 bị bắt tạm giam, đến ngày 01/11/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn và áp dụng biện pháp bảo lĩnh; hiện bị cáo tại ngoại; có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo Võ Đức T:*

- Ông Cồ Lê H1 - Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: số B L, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh (nay là: số B L, phường X, thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

- Ông Lê Võ Thanh H2 - Luật sư của Chi nhánh Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ: số B đường B, phường H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

** Người bị hại:*

Bà Lê Thị M, sinh năm 1973; địa chỉ: F N, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Nay là: 64 N, phường H, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1965; địa chỉ: KDC số A, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương (Nay là: KDC số 12, phường C, tỉnh Hải Dương); vắng mặt.
- Ông Bùi Đức V, sinh năm 1964; địa chỉ: B T, tổ E, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (nay là: B T, tổ E, phường Đ, tỉnh Quảng Bình); vắng mặt.
- Ông Nguyễn Đức H3, sinh năm 1979; địa chỉ: C T, N, Quận T, thành phố Hà Nội (nay là: 37 T3, Ngoại Giao Đ, phường T, thành phố Hà Nội); vắng mặt.
- Bà Lê Thị Thanh H4, sinh năm 1973; địa chỉ: Khối Q, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (nay là: K, phường T, tỉnh Nghệ An); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Võ Đức T và bà Lê Thị M có mối quan hệ quen biết vì là người cùng quê tại xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Vào khoảng tháng 04/2019, Võ Đức T vào Gia Lai chơi và gặp lại bà M, qua nói chuyện, bà M kể cho T nghe việc dự tính xin giấy phép khai thác cát tại tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng chưa xin được. Nghe vậy, dù không biết và không có mối quan hệ nào với người có chức vụ, quyền hạn trong việc thẩm định cấp giấy phép khai thác cát nhưng T vẫn đưa ra thông tin có mối quan hệ quen biết với nhiều người và nói sẽ xin được giấy phép khai thác cát tại tỉnh Thừa Thiên Huế cho bà M nên bà M tin tưởng đã nhờ T giúp. T nói với bà M chi phí để xin giấy phép là 2.000.000.000 đồng, thời gian làm giấy phép khoảng 02 tháng. Vì tin tưởng là thật nên bà M đồng ý sẽ đưa số tiền 2.000.000.000 đồng cho T .

Sau đó, T gặp bà Nguyễn Thị L1 (T biết bà L1 đang làm nghề tự do) để nhờ bà L1 xin giúp giấy phép khai thác cát tại tỉnh Thừa Thiên Huế cho bà M, vì T nghe bà L1 có mối quan hệ quen biết với nhiều người ở Bộ T4 và lãnh đạo ủy ban nhân dân tỉnh T. Bà L1 đồng ý giúp với số tiền là 1.100.000.000 đồng.

Vào ngày 09/5/2019, bà M vào thành phố Hồ Chí Minh gặp T. Tại đây, T thông báo với bà M việc T đang làm thủ tục xin giấy phép khai thác cát và yêu cầu bà M chuyển tiền để lo chi phí, bà M đồng ý. Ngày 10/5/2019 và 17/5/2019, bà M chuyển vào tài khoản ngân hàng B1 số 16010000158057 của Võ Đức T tổng số tiền 1.803.000.000 đồng (lần 1 là 1.503.000.000 đồng; lần 2 là 300.000.000 đồng). Bà M còn khai ngoài số tiền 1.803.000.000 đồng đã chuyển khoản thì bà M còn đưa cho T 200.000.000 đồng tiền mặt.

Sau khi nhận được tiền, ngày 10/5/2019, T chuyển đến tài khoản ngân hàng B1 số 12510000408791 của bà Nguyễn Thị L1 số tiền 500.000.000 đồng. Khoảng 10 ngày sau, bà L1 yêu cầu T chuyển tiếp số tiền 600.000.000 đồng còn lại nhưng T không chuyển vì T cho rằng sau khi nhận tiền bà L1 không có động thái gì để xin giấy phép khai thác cát như đã thỏa thuận. Bà L1 khai do T không đưa đủ tiền cho bà L1 nên bà L1 không tiếp tục giúp T trong việc xin giấy phép khai thác cát nữa. Nhưng thực tế sau khi nhận tiền bà L1 đã sử dụng số tiền T

chuyển để đưa T đi du lịch, không thực hiện các thủ tục để xin cấp giấy phép khai thác cát tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Đến tháng 7/2019, T không giao giấy phép khai thác cát cho bà M như đã hứa nên bà M nhiều lần điện thoại yêu cầu T đưa giấy phép khai thác cát thì T đưa ra nhiều lý do để né tránh, trì hoãn.

Khoảng đầu năm 2020, thông qua mối quan hệ quen biết, T quen ông Bùi Đức V. Mặc dù biết ông V không công tác tại Bộ T4 cũng như không công tác tại cơ quan nhà nước nhưng T cũng đặt vấn đề nhờ ông Vĩnh giúp T2 làm thủ tục cấp giấy phép khai thác cát tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngày 16/01/2022, T2 chuyển vào tài khoản ngân hàng A số 3800205010644 của ông Bùi Đức V số tiền 130.000.000 đồng để ông V làm chi phí xin giấy phép khai thác cát. Sau khi nhận được tiền của T2, ông V khai chuyển vào tài khoản ngân hàng V1 số 101006379179 cho ông Trần Xuân P 100.000.000 đồng và đưa toàn bộ hồ sơ để ông P đi làm thủ tục xin giấy phép khai thác cát cho bà M. Tuy nhiên, hiện tại P đã bỏ đi khỏi địa phương, không biết P đi đâu, làm gì.

Sau một thời gian dài, thấy T2 vẫn không đưa được giấy phép khai thác cát tại tỉnh Thừa Thiên Huế như đã thỏa thuận nên bà M nhiều lần yêu cầu T2 trả tiền, T2 hứa hẹn nhưng không trả. Do không trả được tiền, nên ngày 26/11/2020, T2 đến gặp bà M viết giấy nhận nợ số tiền 1.800.000.000 đồng và hẹn đến ngày 15/12/2020 sẽ trả hết tiền cho bà M.

Tuy nhiên, sau đó T2 tiếp tục trốn tránh trách nhiệm, không trả tiền và sau nhiều lần đòi tiền không được thì ngày 20/6/2022, bà M đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G tố giác Võ Đức T có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngày 06/3/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T có Công văn số: 599/STNMT-TN với nội dung: "Qua rà soát hồ sơ liên quan cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy vào khoảng thời gian từ tháng 5/2019 đến tháng 6/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T không tiếp nhận hồ sơ của bà Lê Thị M (SN: 1973, CMND số: 230660535, trú tại D N, phường C, TP P, tỉnh Gia Lai) và ông Võ Đức T (SN: 1967, CMND số: 181424075, trú tại thôn T, xã T, T, Nghệ An) gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T để xin cấp phép khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh T quy định tại Điều 82 Luật Khoáng sản năm 2010 trên thửa đất của bà Lê Thị M tại thôn N, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế".

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2025/HS-ST ngày 13/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Về tội danh và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Võ Đức T phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Xử phạt bị cáo Võ Đức T 07 (B) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án được trừ vào thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/6/2024 đến ngày 01/11/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 16-6-2025, bị cáo Võ Đức T có đơn kháng cáo về tội danh và hình phạt; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xem xét lại hành vi, tội danh và hình phạt. Nêu lý do kháng cáo là không cung cấp thông tin gian dối cho bị hại là bị cáo quen biết nhiều có thể làm được giấy tờ khai thác cát; khi bà M hỏi có biết ai làm được thì xin giúp thì bị cáo giuới thiệu là bà Nguyễn Thị L1; bị cáo ngay từ đầu khong có ý thức chiếm đoạt, khi không làm được giấy tờ thì do chưa thu hồi lại tiền nên bị cáo đã ghi giấy nợ tiền với bà M vào ngày 26/11/2020 và trả lãi; nên đây là quan hệ dân sự, không phải là hình sự; nên bị cáo không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị cáo giữ nguyên kháng cáo, trình bày ý kiến cho rằng bị cáo và bà M là quan hệ dân sự vay mượn tiền; bị cáo chuyển tiền cho bà L1 vì bà L1 khẳng định là xin được giấy phép khai thác cát cho bà M. Khi chuyển tiền cho bà L1 thì bị cáo có nói cho bà M biết việc này. Sự việc xảy ra tại thành phố Hồ Chí Minh, chứ không phải tại tỉnh Gia Lai.

Những người bào chữa cho bị cáo có ý kiến: các Cơ quan tố tụng ở tỉnh Gia Lai không có thẩm quyền điều tra, truy tố và xét xử vụ án này, vì sự việc xảy ra tại thành phố H. Bị cáo chỉ là người trung gian tìm người giúp cho bị hại, không có ý thức chiếm đoạt nên mới ghi giấy nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại theo đúng thẩm quyền và để làm rỏ bản chất vụ án.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo Võ Đức T khai có một số người bảo đảm chạy lo được giấy tờ khai thác cát như Nguyễn Thị L1, Bùi Đức V và đã chuyển tiền cho những người này. Những người này không lo được thủ tục xin Giấy phép và cũng không chuyển trả lại tiền cho bị cáo. Do đó, có dấu hiệu đồng phạm trong vụ án, nhưng chưa được điều tra làm rõ; đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Các cơ quan tiến hành tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của tỉnh Gia Lai đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự trong qúa trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm.

Về ý kiến cho rằng sự việc xảy ra tại thành phố Hồ Chí Minh, nên không thuộc thẩm quyền tố tụng ở tỉnh Gia Lai. Tuy nhiên, sự việc ban đầu T và bà M gặp nhau, thoả thuận sự việc, trao đổi thông tin và đưa ra thông tin gian dối vào tháng 4/2019 tại tỉnh Gia Lai. Việc bị cáo và bị hại gặp nhau tại thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 10-5-2019 chỉ là một thời điểm của quá trình thực hiện hành

vi phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm là trong phạm vi thẩm quyền.

[2]. Về hành vi phạm tội và tội danh:

Khi biết được thông tin bà Lê Thị M có nhu cầu xin giấy phép khai thác cát tại tỉnh Thừa Thiên Huế, bị cáo Võ Đức T đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin không có thật là bị cáo có mối quan hệ quen biết với nhiều người và các cơ quan có thẩm quyền để giúp bà M xin được giấy phép khai thác cát với chi phí là 2.000.000.000 đồng, thời gian làm giấy phép khoảng 02 tháng. Tin lời T nói là thật, bà M đã chuyển khoản cho T 1.803.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T liên hệ nhờ bà Nguyễn Thị L1, ông Bùi Đức V và ông Trần Minh T3 để nhờ họ xin cấp giấy phép khai thác cát cho bà M, trong khi bị cáo biết bà L1, ông V và ông T3 không có thẩm quyền cấp cũng như không có khả năng xin cấp được giấy phép khái thác cát tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Thực tế, thì bà L1, ông V và ông T3 không giúp được cho T.

Theo nội dung đơn kháng cáo, bị cáo cho rằng mình không cung cấp thông tin gian dối là có quen biết nhiều người công tác tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác cát để bà M tin tưởng. Tuy nhiên, tại các lời khai ngày 06-10-2022 (bl 387), lời khai ngày 18-6-2024 (bl 384) và lời khai ngày 15-7-2024 (bl 381) bị cáo đều khai có nói với bà M là bị cáo quen biết nhiều người có thể xin giấy phép khai thác cát tại Thừa Thiên Huế cho bà M. Thực tế, bị cáo không quen biết ai có thẩm quyền thực hiện việc này; đồng thời kết quả bị cáo cũng không thực hiện được việc xin giấy phép theo mong muốn của bà M.

Bị cáo cho rằng mình không có ý thức chiếm đoạt tiền của bà Lê Thị M vì sau khi nhận được tiền do bà M chuyển thì bị cáo đã chuyển tiền cho bà L1, ông V, ông T3 để nhờ những người này làm thủ tục xin cấp giấy phép khai thác cát cho bà M. Tuy nhiên, lời trình bày nêu trên của bị cáo không có cơ sở, bởi lẽ: bị cáo biết bà L1, ông V và ông T3 không công tác trong Bộ T4 cũng như Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên không có khả năng xin cấp giấy phép khai thác cát cho bà M tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Hơn nữa, đây là việc của bị cáo và bị cáo phải chịu trách nhiệm với bị hại, do bị cáo là người đã nhận tiền của bị hại. Bị hại bà M không biết và cũng không thừa nhận nội dung này. Do đó, việc bị cáo có chuyển tiền cho những người này hay không đều không ảnh hưởng đến trách nhiệm của bị cáo.

Đối với ý kiến cho rằng sau khi không xin được giấy phép khai thác cát cho bà M thì ngày 26/11/2020 bị cáo đã ký giấy nhận nợ cho bà M và trả lãi cho bà M, nên đây là quan hệ dân sự. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã hoàn thành từ khi bà Lê Thị M chuyển tiền cho bị cáo. Việc bị cáo ký giấy nhận nợ với bà M chỉ là một thủ tục xử lý tình huống, sau này bà M đã tố cáo hành vi của bị cáo; do đó việc ghi giấy nợ tiền không làm thay đổi bản của vụ án này.

Từ các nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng

pháp luật. Kháng cáo của bị cáo về hành vi phạm tội và tội danh không được chấp nhận.

[3]. Về hình phạt:

Trong vụ án này, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, chiếm đoạt số tiền lớn với tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Bị cáo thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình; đã tích cực bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho người bị hại, được bị hại có đơn xin giảm hình phạt; bị cáo là thương binh loại A, hạng 4/4; có bố và mẹ là người có công với Cách mạng, được Chủ tịch nước tặng nhiều Huân chương kháng chiến. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 của Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo Võ Đức T 07 năm tù, là mức khởi điểm của khung hình phạt thấp hơn liền kề là đã áp dụng giảm nhẹ có lợi nhất đối với bị cáo.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên toà phúc thẩm có ý kiến cho rằng có dấu hiệu có đồng phạm, cần phải điều tra xác định rõ sự liên quan của bà Nguyễn Thị L1, ông Bùi Đức V và đề nghị huỷ để điều tra lại. Bị cáo T cũng khai nhận là đã nhờ những người này xin giấy phép giúp và đã có chuyển tiền; Nguyễn Thị L1, Bùi Đức V cũng khai nhận có gặp T và có trao đổi về nội dung xin giấy phép khai thác cát. Tuy nhiên, đây mới là lời khai một phía và chưa có đủ căn cứ xác định là đồng phạm. Do đó, Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan Điều tra công an tỉnh G, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai xem xét, giải quyết làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Đức T, giữ nguyên tội danh và hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2025/HS-ST ngày 13-6-2025 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Võ Đức T 07 (B) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo đi thi hành án, được trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01-6-2024 đến ngày 01-11-2024.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Võ Đức T phải chịu 200.000 *(hai trăm nghìn)* đồng.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- TANDTC - Vụ I;
- Viện Công tố và ksxx PT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV CA tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- THA dân sự tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam CA tỉnh Gia Lai;
  (02 bản để giao cho bị cáo 01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Long